

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số: 69/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 22/06/2022

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Bà Bùi Thị Thu Hồng;**

Các Thẩm phán : **Ông Hoàng Chí Nguyên;**

Ông Phan Quyết Thắng.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thu Hằng** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố HN.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN: **Bà Nguyễn Như Quỳnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 06 năm 2022 Tòa án nhân dân thành phố HN xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 50/2022/TLPT- HN&GD ngày 04 tháng 5 năm 2022. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2022/HN&GD-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐA thành phố HN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 112/2022/QĐPT- HN&GD ngày 07/06/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh N.B.T, sinh năm 1976; Cư trú tại: Thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN. (Có mặt)

Bị đơn: Chị Đ.T.N, sinh năm 1980; Cư trú tại: Thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN. (Có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông N.B.D, sinh năm 1938 (Bố đẻ anh T); Cư trú tại: thôn TM, xã NH, ĐA, HN; (Có mặt)

2. Bà D.T.H, sinh năm 1947 (mẹ đẻ anh T); Cư trú tại: thôn TM, xã NH, ĐA, HN; (Có mặt)

3. Chị N.T.Đ, sinh năm 1978 (em gái anh T); HKTT: thôn Đ, xã NH, huyện ĐA, HN. Chỗ ở: số 226/17 TP, phường 8, Quận 11, thành phố HCM ; (Vắng mặt)

4. Chị N.T.H, sinh năm 1980 (em gái anh T); Cư trú tại: xóm Đ, thôn Đ, xã NH, huyện ĐA, HN; (Có mặt)

5. Chị N.T.H, sinh năm 1983 (em gái anh T); Cư trú tại: Thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN. (Có mặt)

6. Anh Đ.T.T, sinh năm 1978 (anh trai chị N); Trú tại: Thôn Đ, xã NH, huyện ĐA, HN. (Có mặt)

7. Bà N.T.K, sinh năm 1956 (là mẹ đẻ chị N); Trú tại: Thôn Đ, xã NH, huyện ĐA, HN. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn anh N.B.T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N kết hôn ngày 06/4/2001, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NH. Sau khi cưới vợ cH sinh sống tại thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN. Quá trình chung sống vợ cH có nhiều mâu thuẫn. Mâu thuẫn trầm trọng nhất vào năm 2018. Nguyên nhân là do vợ cH bất đồng quan điểm, hay cãi nhau. Đến năm 2019 thì vợ cH ly thân. Chị N ra ngoài thuê trọ vợ cH không chung sống với nhau cho đến nay. Từ khi chị N ra ngoài thuê trọ anh không gặp chị N trao đổi để khuyên chị N về vì anh xác định không còn tình cảm anh không thể chung sống với chị N được nữa. Anh xin được ly hôn với chị N để ổn định cuộc sống

- Về con chung: Vợ cH có hai con chung là N.B.A.T sinh ngày 31 tháng 12 năm 2001 và N.T.A, sinh ngày 25 tháng 7 năm 2010. Hiện nay cháu Tú đang ở cùng với anh và bố mẹ anh, còn cháu T.A đang ở với chị N. Ly hôn con chung N.B.A.T đã thành niên việc ở với ai là do cháu tự quyết định. Anh có nguyện vọng nuôi cháu T.A. Hiện nay anh đang làm kinh doanh tự do thu nhập bình quân 5.000.000đ - 6.000.000đ/ tháng nên anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Trong trường hợp chị N không chấp nhận thì anh nhất trí để cho chị N nuôi dưỡng cháu T.A và anh cấp dưỡng nuôi con chung với chị N là 2.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt: Vợ cH có 01 ti vi samsung 40 inch mua năm 2010 trị giá hơn 7.000.000đ hiện nay vẫn còn; xe Honda Lead mua năm 2013 trị giá 44.000.000đ . Hiện anh là người trực tiếp sử dụng tài sản trên nên thanh toán cho chị N số tiền là 20.000.000đ.

- Về công sức: Sau khi anh và chị N kết hôn, vợ cH anh ở chung với bố mẹ anh đến năm 2017 thì vợ cH ra san lấp và xây nhà tạm trên diện tích đất nông nghiệp của gia đình để trồng cây. Quá trình ăn ở cùng gia đình anh trên đất của bố

mẹ anh thì vợ cH có sửa chữa các công trình trên đất của bố mẹ anh. Đến nay các công trình đó, bố mẹ anh đã phá đi để xây nhà mới như Tòa án về xem xét thẩm định định giá tài sản nên chị N cũng không có công sức đóng góp gì trên các công trình hiện nay.

- Về đất ở: Thửa 50a, tờ bản đồ số 17 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông N.B.D là bố anh. Nguồn gốc thửa đất này là của các cụ để lại cho bố mẹ anh. Năm 2007, thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông N.B.D. Đến 2020 thì gia đình anh đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì trước giấy chứng nhận QSD đất không ghi kích thước nay đổi giấy chứng nhận QSD đất để cập nhật kích thước các cạnh. Anh khẳng định thửa đất này là của bố mẹ anh, vợ cH anh không có quyền lợi gì. Thửa đất này có trước khi anh kết hôn với chị N. Sau khi chị N kết hôn thì có chuyển khẩu về gia đình anh nên khi cấp giấy chứng nhận hộ gia đình thì mới có tên chị N chứ chị N không có quyền lợi gì trong thửa đất này.

- Về đất nông nghiệp: Chị N không có tiêu chuẩn đất nông nghiệp trong hộ gia đình nhà anh mà chỉ anh có tiêu chuẩn đất nông nghiệp. Anh có tiêu chuẩn khoảng 1,1 sào. Năm 2018, bố mẹ cH có cho vợ cH cải tạo trên thửa đất nông nghiệp của bố mẹ anh tại xứ đồng trước làng gần nhà. Thửa đất này là của bố mẹ anh chứ không phải của anh. Đến năm 2019, bố anh đã chuyển nhượng diện tích đất này cho bà N.T.T ở cùng làng số tiền 620.000.000đ, tiền các công trình trên đất là 20.000.000đ. Tiền chuyển nhượng đất là do bố mẹ anh quản lý, còn anh quản lý số tiền 20.000.000đ tiền công trình. Ly hôn anh thanh toán cho chị N 20.000.000đ tiền các công trình trên đất. Khi vợ cH chuyển đổi các công trình và trồng cây không xin phép chính quyền địa phương mà vợ cH tự ý làm.

- Về nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Đ.T.N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị nhất trí về thời gian, điều kiện kiện kết hôn như anh T trình bày. Về mâu thuẫn vợ cH là vào năm 2018 vợ cH xảy ra mâu thuẫn nên bố mẹ cH đuổi mẹ con chị ra khỏi nhà và chị đã phải ra ngoài thuê trọ từ đó cho đến nay. Nhưng vì các con nên chị luôn mong muốn vợ cH đoàn tụ và tạo cơ hội để thay đổi nhưng anh T không thay đổi. Đến ngày 21/6/2020, vợ cH ly thân hoàn toàn không có sự quan tâm chăm sóc, hay trao đổi gì với nhau. Nay quan điểm của chị xác định tình cảm không còn nhưng vì con nên chị không đồng ý ly hôn với anh T.

- Về con chung: Anh chị có hai con chung như anh T trình bày. Trong trường phải ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cháu T.A. Hiện nay chị đang làm kinh doanh tự do thu nhập bình quân 20.000.000đ/tháng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị là 2.000.000đ/1tháng.

- Về tài sản chung là đồ dung sinh hoạt: Chị xác định hiện nay vợ chồng còn 01 chiếc xe máy lead hãng Honda mua năm 2013 và 01 tivi Samsung hiện anh T trực tiếp quản lý sử dụng. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung là chiếc xe máy Lead hãng Honda mua năm 2013 và 01 tivi Samsung hiện anh T trực tiếp quản lý sử dụng.

- Về nợ chung: Anh T công nhận số tiền nợ mẹ chị là bà N.T.K tổng số tiền là 29.500.000đ và nợ anh trai chị là anh Đ.T.T 20.000.000đ, tổng cộng là 49.500.000đ và anh T có ý kiến chịu trách nhiệm thanh toán cho mẹ và anh trai chị nên chị cũng nhất trí không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về nợ chung.

- Về đất ở: Đối với đất ở là thửa đất số 50a, tờ bản đồ số 17 có địa chỉ tại Thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN hiện đã được UBND huyện ĐA cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình do bố chồng chị là ông N.B.D đại diện đứng tên thì thửa đất này có nguồn gốc là do các cụ để lại từ trước khi chị về làm dâu nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án chị đề nghị chia tách cho chị 100m² đất ở nhưng đến nay chị không yêu cầu được chia tách 100m² đất ở mà chị chỉ đề nghị anh T và gia đình anh T có trách nhiệm tạo lập chỗ ở cho mẹ con chị và chị xin nhận bằng hiện vật là phần đất hiện nay do gia đình anh T đang trực tiếp quản lý sử dụng. Vì xem xét đến công sức chị làm vợ anh T suốt 20 năm.

- Về đất nông nghiệp và tài sản trên đất nông nghiệp thì thực tế đã chuyển nhượng xong nay anh T xác định có trách nhiệm thanh toán công sức cho chị theo giá trị tài sản Hội đồng định giá, tuy nhiên đến nay chị xác định không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với phần đất nông nghiệp và tài sản trên đất nông nghiệp.

*** Ông D - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:**

- Về tình cảm, con chung: Chị N, anh T đã trưởng thành. Anh chị ly hôn hay không là quyền của anh chị. Vợ chồng ông không có ý kiến gì.

- Về vấn đề công sức: Đối với yêu cầu của chị N về việc xác định thửa đất 50a, tờ bản đồ số 17 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N.B.D là tài sản chung của hộ gia đình trong đó có cả chị N và đề nghị Tòa án xác định là tài sản chung của hộ gia đình và chia theo pháp luật cho chị, ông có quan điểm như sau: Thửa đất này có nguồn gốc là của cha ông để lại cho ông. Đến năm 2007, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông. Lý do có tên chị N trong sổ hộ khẩu là do năm 2001, chị N kết hôn với anh T và có chuyển khẩu về cùng với gia đình ông nên khi làm sổ đỏ thì chính quyền làm đứng tên hộ gia đình do ông là chủ hộ nên mới có tên chị N. Thửa đất này là của ông có từ trước khi chị N về làm dâu. Đến năm 2020, gia đình ông có làm lại sổ đỏ vì sổ đỏ

trước kia gia đình ông được cấp không có kích thước cách cạnh nên phải đổi sổ mới.

Quá trình chung sống vợ chồng anh chị ở cùng nhà đất của vợ chồng ông từ năm 2001 đến năm 2018 thì dọn ra ngoài vườn trên đất nông nghiệp của gia đình ở riêng. Trong quá trình ăn ở cùng với vợ chồng ông thì vợ chồng anh T, chị N có sửa lại phòng ở của vợ chồng ông trong phần ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng ông xây dựng từ trước năm 2012, sửa phòng học của con năm 2012, công trình vệ sinh bếp, giếng năm 2013. Xây mới công trình phụ khép kín xây năm 2012, làm mới công làm năm 2013. Hiện nay các công trình này không còn vì vợ chồng ông đã phá để làm nhà mới.

Hộ gia đình ông khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có vợ chồng ông, vợ chồng anh T, chị N, các con gái của ông là: Chị N.T.Đ, chị N.T.H, chị N.T.H, sinh năm 1983. Ông xác định các con ông không có quyền lợi gì trên đất. Thửa đất này thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông. Do bố mẹ cho từ lâu. Không có liên quan gì đến các anh em ông. Ông không yêu cầu Tòa án đưa các anh chị em ông vào tham gia tố tụng vì không có liên quan gì.

Nay quan điểm của ông đề nghị Tòa án xác định chị Đỗ Thị N không có quyền sử dụng tại thửa đất 50a, tờ bản đồ số 17 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình đứng tên ông là đại diện.

- Về đất nông nghiệp: Hộ gia đình ông được cấp 2664m² đất nông nghiệp. trong đó có tiêu chuẩn của vợ chồng ông, anh T, chị H, chị Đ, chị H. Năm 2019, ông đã tách trả tiêu chuẩn của anh T, chị H cụ thể trả anh T theo tiêu chuẩn là 453m² tại xứ đồng CT, trả chị H 395m² tại xứ đồng Đ sắt và 378m² tại xứ đồng Vùng 2. Vì vậy khi ông chuyển nhượng đất 534m² tại xứ đồng Trước Làng cho bà T là không liên quan gì đến anh T. Vợ chồng anh T chỉ có các cây trồng và công trình tạm trên đất. Bà T đã thanh toán tiền các công trình trên đất cho anh T. Do đó, anh T phải có trách nhiệm thanh toán lại một phần cho chị N nếu ly hôn.

* **Bà D.T.H trình bày:** Nhất trí với quan điểm của ông D và không trình bày bổ sung gì thêm.

* **Chị N.T.Đ trình bày:** Thửa 50a, tờ bản đồ số 17 đã được UBND huyện ĐA cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 đứng tên hộ gia đình ông N.B.D tại Đội 4, thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN. Đến năm 2020 thì bố mẹ chị đã cấp đổi lại sổ đỏ trên vì trong sổ đỏ cũ mà UBND huyện ĐA đã cấp cho gia đình không ghi kích thước các cạnh lên bố mẹ phải làm lại sổ đỏ. Thửa đất này của bố mẹ chị có trước khi chị N kết hôn với anh T. Sau khi chị N kết hôn với anh T thì chị N có chuyển khẩu về cùng với gia đình. Do đó khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên thì Nhà nước làm sổ đỏ đứng tên hộ gia đình thì mới có tên chị N trong sổ hộ khẩu. Nay quan điểm của chị xác định chị N

không có quyền lợi gì đối với thửa đất trên. Quan điểm của chị nhất trí với quan điểm của bố mẹ chị là ông D, bà H.

* **Chị N.T.H trình bày:** Thửa 50a, tờ bản đồ số 17 đã được UBND huyện ĐA cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 đứng tên hộ gia đình ông N.B.D tại Đội 4, thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN. Đến năm 2020 thì bố mẹ chị đã cấp đổi lại sổ đỏ trên vì trong sổ đỏ cũ mà UBND huyện ĐA đã cấp cho gia đình không ghi kích thước các cạnh lên bố mẹ phải làm lại sổ đỏ. Thửa đất này của bố mẹ chị có trước khi chị N kết hôn với anh T. Sau khi chị N kết hôn với anh T thì chị N có chuyển khẩu về cùng với gia đình. Do đó khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên thì Nhà nước làm sổ đỏ đứng tên hộ gia đình thì mới có tên chị N trong sổ hộ khẩu. Nay quan điểm của chị xác định chị N không có quyền lợi gì đối với thửa đất trên. Quan điểm của chị nhất trí với quan điểm của bố mẹ chị là ông D, bà Hải.

* **Chị N.T.H trình bày:** Thửa 50a, tờ bản đồ số 17 đã được UBND huyện ĐA cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 đứng tên hộ gia đình ông N.B.D tại Đội 4, thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN. Đến năm 2020 thì bố mẹ chị đã cấp đổi lại sổ đỏ trên vì trong sổ đỏ cũ mà UBND huyện ĐA đã cấp cho gia đình không ghi kích thước các cạnh lên bố mẹ phải làm lại sổ đỏ. Thửa đất này của bố mẹ chị có trước khi chị N kết hôn với anh T. Sau khi chị N kết hôn với anh T thì chị N có chuyển khẩu về cùng với gia đình. Do đó khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên thì Nhà nước làm sổ đỏ đứng tên hộ gia đình thì mới có tên chị N trong sổ hộ khẩu. Nay quan điểm của chị xác định chị N không có quyền lợi gì đối với thửa đất trên. Quan điểm của chị nhất trí với quan điểm của bố mẹ chị là ông D, bà Hải.

* **Anh Đ.T.T trình bày:** Về quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N anh không có ý kiến gì nhưng về số tiền nợ mẹ anh, anh T cũng có ý kiến chịu trách nhiệm thanh toán cho anh và mẹ anh tổng số tiền là 49.500.000đ. Do đó anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bà N.T.K đã được tổng đạt giấy triệu tập đến Tòa án làm việc, thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ và trình bày ý kiến nhưng bà Kết không giao nộp

Tại bản án Hôn nhân gia đình số 34/2022/HNGĐ- ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐA, thành phố HN đã Quyết định Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh N.B.T và chị Đ.T.N.

Về con chung: Vợ chồng chị N, anh T có 02 con chung là N.B.A.T Sinh ngày 31 tháng 12 năm 2001 và N.T.A, sinh ngày 25 tháng 7 năm 2010. Hiện nay cháu Tú đã thành niên nên các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng đối với cháu Tú. Giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu N.T.A và anh T

cấp dưỡng nuôi con chung với chị N là 2.000.000đ/tháng, kể từ tháng 01/2022 cho đến khi cháu T.A thành niên hoặc có sự thay đổi khác. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung không phải là bất động sản: Ghi nhận sự tự nguyện của anh T, chị N thanh toán cho chị N số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

4. Trích công sức cho chị N trong khối tài sản của ông D, bà Hải trị giá 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Giao cho chị N được quyền quản lý sử dụng 48,3m² trị giá 724,500,000đ trong tổng số diện tích 412m² tại thửa 50a, tờ bản đồ số 17 tại Đội 4, thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN. (Có sơ đồ kèm theo bản án)

5. Xác định diện tích 363.7m² đất còn lại tại thửa 50a, tờ bản đồ số 17 tại Đội 4, thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất số sổ DA 094851, số vào sổ cấp GCN: CS-ĐA.50063 do Sở tài nguyên và môi trường HN cấp ngày 03/12/2020 thuộc quyền quản lý sử dụng của ông N.B.D và bà D.T.H (Có sơ đồ kèm theo bản án).

6. Buộc chị Đ.T.N phải thanh toán tiền chênh lệch so với phần giá trị tài sản chị nhận được cho ông N.B.D, bà D.T.H là 524.500.000đ.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 27/01/2022 bị đơn chị N kháng cáo một phần bản án về chia tài sản chung vợ chồng, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chia lại tài sản chung vợ chồng và trích công sức cho chị được hưởng diện tích đất mà cấp sơ thẩm đã chia là 48,3m² mà không phải thanh toán lại tiền cho ông D.

Ngày 28/01/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N.B.D kháng cáo một phần bản án về phần chia tài sản chung, ông không đồng ý chia diện tích 48,3m² cho chị N với lý do đây là đất của cha ông để lại cho ông chứ không phải là tài sản của vợ chồng chị N. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy 1 phần bản án về việc chia tài sản là đất cho chị N. Trường hợp chị N vẫn được chia đất thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại giá đất theo thực tế để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh T không rút yêu cầu khởi kiện, chị N không rút yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm như nội dung kháng cáo của chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N.B.D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đã trình bày. Ông D khẳng định chỉ yêu cầu định giá chứ gia đình không nộp tiền định giá và không có bất cứ tài liệu nào để nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm để chứng minh kết quả định giá không phù hợp với giá thị trường tại thời điểm định giá và về việc giá đất đã biến động kể từ thời điểm định giá tại cấp sơ thẩm.

Nguyên đơn anh T không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đ.T.T tại phiên tòa không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền anh T nợ anh, anh có ý kiến không đòi nợ số tiền này mà cho anh T để anh T đóng góp nuôi dưỡng con chung cùng chị N

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sửa án sơ thẩm về cách tuyên án theo hướng: Chấp nhận yêu cầu của ông N.B.D, xác định thửa đất số 50a, tờ bản đồ số 17 (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông N.B.D) thuộc quyền sử dụng của ông N.B.D và bà D.T.H; Giữ nguyên nội dung: Giao cho chị N được quyền quản lý sử dụng 48,3m² trị giá 724.500.000 đồng trong tổng số diện tích 412 m² tại thửa 50a, tờ bản đồ số 17.

Xác định diện tích 363,7 m² đất còn lại tại thửa 50a, tờ bản đồ số 17 thuộc quyền quản lý sử dụng của ông N.B.D và bà D.T.H.

Buộc chị Đ.T.N phải thanh toán tiền chênh lệch so với phần giá trị tài sản chị nhận được cho ông N.B.D, bà D.T.H là 524.500.000đ.)

Tách riêng về tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt và tài sản là phần tài sản trên diện tích đất nông nghiệp (không gộp chung thành đối với tài sản chung không phải là bất động sản; Bổ sung về nợ chung: do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự nằm trong hạn luật định, chị N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, ông D là người cao tuổi nên được miễn tạm ứng án phí là hợp lệ.

[2]Xét yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự:

2.1 Xét về yêu cầu kháng cáo của bị đơn là chị Đ.T.N về phần tài sản, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chia lại tài sản chung vợ chồng và trích công sức cho chị được hưởng bằng hiện vật là diện tích đất mà cấp sơ thẩm đã chia là 48,3m² mà không phải thanh toán lại tiền cho ông N.B.D. Hội đồng xét xử xét:

Về quá trình chung sống và xây dựng gia đình giữa chị N và anh T: Chị N và anh T kết hôn hợp pháp từ năm 2001, sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng bố mẹ anh T trên thửa đất có tranh chấp là thửa số 50a, tờ bản đồ số 17 tại Đội 4, thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN, đã được UBND huyện ĐA cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 đứng tên hộ ông N.B.D. Hộ gia đình ông D thời điểm đó có chị N đã là thành viên của gia đình. Đến năm 2020 thì hộ ông D đã được cấp đổi lại thửa đất trên vì trước đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có kích thước cạnh. Nay là thửa đất số 130 tờ bản đồ số 65 diện tích 412,0m² Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA094851, số vào sổ cấp GCN-CS-DA 50063 ngày 03/12/2020 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố HN cấp.

Thời gian anh T chị N ở cùng bố mẹ, các bên đều thừa nhận anh chị có làm được một số công trình trên thửa đất này để anh chị cùng các con chung sống, cụ thể là có sửa lại phòng ở của vợ chồng trong phần ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng ông D xây dựng từ trước năm 2012, sửa phòng học của con năm 2012, công trình vệ sinh bếp, giếng năm 2013. Xây mới công trình phụ khép kín xây năm 2012, làm mới cổng làm năm 2013. Hiện nay các công trình này không còn vì ông D đã phá đi để làm nhà mới.

Đến năm 2018, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên bố mẹ chồng cho ra ở riêng, anh chị có làm nhà tạm trên diện tích đất nông nghiệp tại khu đất tại xứ đồng Trước Làng trồng cây và xây dựng các công trình tạm trên đất. Cụ thể: xây dựng: 01 nhà cấp 4 vách tôn, khu phụ nhà cấp 4 vách tôn, sân xi măng, đường lát xi măng đi ra vườn, móng tường gạch, tường bao bằng tấm proximang, vách cửa, cổng khung tôn, giếng khoan và trồng 21 cây bưởi, 01 cây mít

Về đất nông nghiệp và tài sản trên diện tích 534m² tại xứ đồng trước Làng thuộc thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN. Tài liệu trong hồ sơ cùng lời khai của các bên đương sự xác định: Hộ gia đình ông N.B.D được cấp 2664m² đất nông nghiệp, trong đó có tiêu chuẩn của vợ chồng ông D, bà Hải, anh T, chị H, chị Đ, chị H. Năm 2019, Ông D đã tách trả tiêu chuẩn của anh T, chị H cụ thể trả anh T theo tiêu chuẩn là 453m² tại xứ đồng Cà Tím, trả chị H 395m² tại xứ đồng Đ sắt và 378m² tại xứ đồng Vùng 2. Còn diện tích 534m² tại xứ đồng Trước Làng là của ông D. Năm 2019, anh chị có xô sát, chị N phải ra ngoài thuê nhà để ở cùng các con. Sau đó cùng năm 2019, ông D đã chuyển nhượng thửa đất diện tích 534m² tại xứ đồng

Trước Làng cho bà N.T.T mà không thông báo cho chị N. Đối với các tài sản trên đất bà Tuấn đã thanh toán cho anh T 20.000.000đ. Hiện anh T đang giữ toàn bộ tài sản chung vợ chồng

Ông N.B.D đề nghị Tòa án xác định Thửa 50a, tờ bản đồ số 17 đã được UBND huyện ĐA cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 đứng tên hộ gia đình ông N.B.D tại Đội 4, thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN không phải là tài sản chung của hộ gia đình anh T, chị N mà chỉ thuộc quyền quản lý sử dụng của ông D và bà H. Ông D, bà H chỉ thừa nhận quá trình chị N sinh sống anh T chị N có sửa chữa, tạo dựng được các tài sản như anh chị trình bày nhưng hiện nay ông bà đã phá đi để xây nhà mới. Ông D nhất trí thanh toán công sức của chị N là 100.000.000đ. **Hội đồng xét xử xét:** Thửa đất số 50a, tờ bản đồ số 17 có nguồn gốc của cha ông để lại và có từ trước khi chị N kết hôn với anh T. Năm 2001 sau khi chị N kết hôn với anh T thì chị N có chuyển khẩu về cùng với gia đình. Do đó khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên thì Nhà nước làm sổ đỏ đứng tên hộ gia đình thì mới có tên chị N trong sổ hộ khẩu của gia đình. Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nêu nguồn gốc đất do cha ông để lại trước năm 1980; trong đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có dòng nêu tên chủ hộ sử dụng đất (theo mẫu in sẵn) là N.B.D và tên vợ là D.T.H. Các con ông bà là anh N.B.T, chị N.T.Đ, N.T.H, N.T.H có tên trong sổ hộ khẩu gia đình cũng thống nhất như ý kiến của ông D và bà Hải là thửa đất trên chỉ thuộc quyền quản lý và sử dụng của hai ông bà.

Do đó xác định thửa đất 50a, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa đất 130, tờ bản đồ 65) tại Đội 4 thôn TM, xã NH thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông D và bà Hải mà không phải là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị N.

Tuy nhiên, xét đến quá trình chị N chung sống tại gia đình nhà chồng từ năm 2001 đến năm 2018, vợ chồng ông D cũng thừa nhận chị N có sửa lại phòng ở của vợ chồng trong phần ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng ông D xây dựng từ trước năm 2012, sửa phòng học của con năm 2012, công trình vệ sinh bếp, giếng năm 2013, xây mới công trình phụ khép kín năm 2012, làm mới cổng năm 2013, nhưng hiện nay các công trình này không còn vì vợ chồng ông D đã phá để làm nhà mới. Năm 2007, gia đình ông D được cấp GCNQSD đất cấp cho hộ gia đình ông N.B.D, trong đó chị N cũng có tên trong hộ gia đình ông D.

Khi anh chị ly hôn chị N là người được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung là cháu N.T.A, hiện tại chị N phải đi thuê nhà ở, không có nơi ở nào khác. Xét đến quá trình chung sống của chị N tại gia đình nhà chồng với vai trò làm dâu, làm vợ làm mẹ đã hơn 20 năm, chị N cũng có nhiều công sức đóng góp trong việc xây dựng gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức của chị N trong khối tài sản của gia đình ông D là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, *trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.*

Theo quy định về điều kiện tách thửa và cấp GCNQSD đất, để đảm bảo diện tích tách thửa phải từ 40m² trở lên nên Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức giao bằng hiện vật cho chị N quyền sử dụng 48,3m² đất (trị giá 724.500.000đ) trong tổng số diện tích 412m² đất ở của gia đình ông D là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên cấp sơ thẩm xác định chị N có công sức đóng góp đối với gia đình trị giá 200.000.000đ là chưa phù hợp và không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của chị N, tăng giá trị công sức của chị N trong khối tài sản của ông D bà Hải với số tiền là 350.000.000 đồng để chị N có điều kiện tạo dựng nơi ở mới.

Giá trị quyền sử dụng đất theo biên bản định giá ngày tại cấp sơ thẩm ngày 25/3/2021 thì 48,3m² đất trị giá 15.000.000đ/m² = 724.500.000đồng, trừ với số tiền công sức chị N được hưởng là 350.000.000 đồng buộc chị N phải thanh toán tiền chênh lệch cho ông D, bà Hải số tiền 377.500.000 đồng (có sơ đồ chia đất kèm theo bản án).

2.2. Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông N.B.D: Ông yêu cầu hủy phần chia diện tích 48,3m² đất tại thửa đất số 130 tờ bản đồ số 65 cho chị N với lý do đây là đất của cha ông để lại cho ông chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng anh T chị N. Ông chỉ chấp nhận trích công sức cho chị N số tiền 100.000.000 đồng chứ không đồng ý chia đất cho chị N. Trường hợp Tòa án vẫn chia đất cho chị N thì đề nghị Tòa án định giá lại. Hội đồng xét xử xét: Như đã phân tích ở trên, chị N đã có quá trình xây dựng và đóng góp nhiều công sức tại nhà chồng trong một thời gian rất dài, do vậy kháng cáo của ông D chỉ trích công sức cho chị N số tiền 100.000.000 đồng mà không chia quyền sử dụng đất cho chị N là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu cầu định giá lại nhà đất: Tại phiên tòa phúc thẩm ông D trình bày ông chỉ giữ yêu cầu theo đơn kháng cáo nhưng không nộp tiền định giá và không có bất cứ liệu nào làm để xác định kết quả định giá không phù hợp với giá thị trường tại thời điểm định giá để xuất trình tại Tòa án.

Căn cứ Quy định tại Điều 18 Thông tư liên tịch 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 về định giá lại, Tòa án ra Quyết định định giá lại tài sản theo đơn yêu cầu của đương sự trong trường hợp có căn cứ rõ ràng

cho thấy kết quả định giá tài sản không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm định giá hoặc có căn cứ cho thấy Hội đồng định giá đã tiến hành định giá thiếu trung thực, khách quan. Ngoài ra, căn cứ Điều 163 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì người yêu cầu định giá lại tài sản phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản.

Đối chiếu với các quy định trên, ông D không đưa ra được căn cứ cho yêu cầu định giá lại tài sản, đồng thời không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá lại tài sản nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để tiến hành định giá lại tài sản. Kháng cáo của ông D về nội dung trên không có căn cứ để chấp nhận.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên, có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, Hội đồng xét phúc thẩm sửa lại cách tuyên bản án để rõ ràng hơn, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận về nội dung sửa lại cách tuyên bản án cho chính xác rõ ràng hơn.

[5] Án phí: Do kháng cáo của chị N được chấp nhận nên chị N không phải chịu án phí phúc thẩm. Chị N phải chịu án phí theo giá ngạch đối với số tiền công sức được chia. Ông D là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.
Áp dụng các Điều 33, 35, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Đ.T.N, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2022/HNGĐ-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐA. Cụ thể như sau:

1. Về tình cảm: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh N.B.T và chị Đ.T.N. Anh N.B.T và chị Đ.T.N được chấm dứt quan hệ hôn nhân.

2. Về con chung: Xác định chị N, anh T có 02 con chung là N.B.A.T, sinh ngày 31 tháng 12 năm 2001 và N.T.A, sinh ngày 25 tháng 7 năm 2010. Hiện nay cháu Tú đã thành niên nên ở với ai là quyền của cháu Tòa không xét. Giao cháu N.T.A cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị N là 2.000.000đ/tháng, kể từ tháng 01/2022 cho đến khi cháu T.A

thành niên tròn 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt và giá trị công trình trên đất nông nghiệp do anh chị xây dựng: Ghi nhận sự tự nguyện của anh T phải toán cho chị N số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

4.Trích công sức cho chị N trị giá 350.000.000 đồng bằng hiện vật là 48,3m² (được giới hạn bởi các điểm 2,3,6,1,2 có sơ đồ kèm theo bản án) x 15.000.000 đồng/m² = 724.500.000đ trong tổng số diện tích 412m² tại thửa 130, tờ bản đồ số 65 tại thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất số sổ DA 094851, số vào sổ cấp GCN: CS-ĐA.50063 do Sở tài nguyên và môi trường HN cấp ngày 03/12/2020 cho hộ ông N.B.D.

5. Xác định diện tích 363.7m² đất còn lại được giới hạn bởi các điểm 4,3,6,5,4 (có sơ đồ kèm theo bản án) tại thửa 130, tờ bản đồ số 65 tại thôn TM, xã NH, huyện ĐA, HN đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất số sổ DA 094851, số vào sổ cấp GCN: CS-ĐA.50063 do Sở tài nguyên và môi trường HN cấp ngày 03/12/2020 thuộc quyền quản lý sử dụng của ông N.B.D và bà Nguyễn Thị Hải.

6. Buộc chị Đ.T.N phải thanh toán tiền chênh lệch so với phần giá trị tài sản chị được nhận cho ông N.B.D, bà D.T.H là 377.500.000đ.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

7. Về nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng vụ án khác khi có căn cứ và có yêu cầu.

8. Về án phí:

8.1. Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 2.000.000 đồng án phí dân sự theo giá ngạch đối với số tiền phải thanh toán tài sản cho chị N. Tổng cộng anh T phải chịu 2.600.000đ tiền án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0008757 ngày 25/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐA. Anh T phải nộp tiếp án phí là 2.300.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

8.2. Chị N phải chịu 17.500.000đ tiền án phí dân sự đối với số tiền được chia nhưng được trừ vào số tiền 10.000.000đ tiền án phí chị đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0045499 ngày 21/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐA. Chị N còn phải nộp tiếp 7.500.000 đồng tiền án phí sung quỹ Nhà nước.

8.3 Ông N.B.D và bà D.T.H là người cao tuổi nên không phải chịu án phí.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án dân sự của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền chưa thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 06 năm 2022.

Nơi nhận:

- VKSNDTP HN;
- TAND huyện ĐA, HN;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐA, HN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Thu Hồng

